

BÀI ÔN GIỮA KÌ 1

Câu 1: Kể tên các vitamin không tan trong nước

- A. A, D, B, K. B. A, K, D, E. C. A, B, C, D. D. K, B, D, C.

Câu 2: "Tế bào nhân thực, đơn bào hoặc đa bào, tự dưỡng" là những đặc điểm của giới:

- A. Tảo B. Nấm C. Thực vật D. Nguyên sinh

Câu 3: Khi hàm lượng cholesterol trong máu vượt quá mức cho phép, người ta dễ bị các bệnh về tim mạch. Cholesterol là loại phân tử nào:

- A. protein B. lipit C. carbohydrat D. acid nucleic

Câu 4: Cacbohidrat có vai trò gì trong cơ thể người?

- A. Năng lượng dự trữ B. Cấu tạo tóc và móng tay
C. Cấu tạo màng sinh chất D. Mang thông tin di truyền

Câu 5: Khi tìm kiếm sự sống ở các hành tinh khác trong vũ trụ, các nhà khoa học trước hết tìm kiếm xem ở đó có nước hay không vì

- A. nước được cấu tạo từ các nguyên tố đa lượng.
B. nước là dung môi hòa tan nhiều chất cần thiết cho các hoạt động sống của tế bào.
C. nước là môi trường của các phản ứng sinh hóa trong tế bào.
D. nước chiếm thành phần chủ yếu trong mọi tế bào và cơ thể sống, giúp tế bào tiến hành chuyển hóa vật chất và duy trì sự sống. Nếu không có nước thì không có sự sống.

Câu 6: Tế bào của cùng một cơ thể có thể nhận biết nhau và nhận biết các tế bào " lạ " là nhờ:

- A. Glicoprotein B. Protein thụ thể. C. Glicolipit D. Cholesterol

Câu 7: Cho các trình tự nu sau, trình tự nào không thể là trình tự của ADN?

- A. GGGTATXA B. AGGXUAGX C. XXAGAXTA D. TGXATAXT

Câu 8: Câu nào sau đây không đúng với vai trò của nước trong tế bào?

- A. Nước tham gia vào quá trình chuyển hóa vật chất.
B. Nước là thành phần cấu trúc của tế bào.
C. Nước cung cấp năng lượng cho tế bào hoạt động.
D. Nước trong tế bào luôn được đổi mới.

Câu 9: Glucozo là đơn phân cấu tạo nên phân tử nào dưới đây?

- A. Xenlulozơ. B. Prôtêin. C. Mỡ. D. ADN.

Câu 10: Điều nào sau đây là đúng với học thuyết tế bào?

- A. Tất cả tế bào đều có khả năng quang hợp.
B. Tất cả tế bào đều có nhân hoàn chỉnh.
C. Tất cả cơ thể sống đều có cấu tạo từ tế bào.
D. Tất cả đều đúng

Câu 11: Trong các loại cacbohidrat sau, loại nào thuộc nhóm đường đa:

- A. Saccarozơ B. Fructozơ C. Galactôzơ D. Xenlulozơ

Câu 12: Phần lớn các nguyên tố đa lượng tham gia cấu tạo nên

- A. protein, vitamin. B. lipit, enzym.
C. glucozơ, tinh bột, vitamin. D. đại phân tử hữu cơ.

Câu 13: Ở tế bào thực vật và tế bào nấm, bên ngoài màng sinh chất còn có

- A. Chất nền ngoại bào B. Lông và roi
C. Thành tế bào D. Vỏ nhầy

Câu 14: Trong các đại phân tử sau, đại phân tử nào không cấu tạo theo nguyên tắc đa phân?

- A. Lipit B. Tinh bột C. Marn D. Prôtêin

Câu 15: Nguyên tố vi lượng đóng vai trò quan trọng trong việc cấu tạo nên hồng cầu ở người là:

- A. Zn B. Fe C. I D. Cu

Câu 16: Thế giới sinh vật được phân loại thành các nhóm theo trình tự lớn dần là:

- A. giới - ngành - lớp - bộ - họ - chi - loài.
B. loài - bộ - họ - chi - lớp - ngành - giới.
C. loài - chi - họ - bộ - lớp - ngành - giới.
D. loài - chi - bộ - họ - lớp - ngành - giới.

Câu 17: Những giới sinh vật nào sau đây thuộc nhóm sinh vật nhân thực?

- A. Giới nguyên sinh, giới thực vật, giới nấm, giới động vật.
B. Giới khởi sinh, giới nguyên sinh, giới thực vật, giới động vật.
C. Giới khởi sinh, giới nấm, giới thực vật, giới động vật.
D. Giới khởi sinh, giới nguyên sinh, giới thực vật, giới nấm.

Câu 18: Photpholipit cấu tạo bởi

- A. 2 phân tử glyxin liên kết với 1 phân tử axit béo và 1 nhóm photphat.
B. 3 phân tử glyxin liên kết với 1 phân tử axit béo và 1 nhóm photphat.
C. 1 phân tử glyxin liên kết với 1 phân tử axit béo và 1 nhóm photphat.
D. 1 phân tử glyxin liên kết với 2 phân tử axit béo và 1 nhóm photphat.

Câu 19: Cho các đặc điểm sau, đặc điểm nào không thuộc nhóm nguyên tố vi lượng?

- A. Thành phần chính cấu tạo nên các đại phân tử trong tế bào.
B. Một số là thành phần không thể thiếu trong các enzym.
C. Nếu thiếu chúng cơ thể không sinh trưởng và phát triển bình thường.
D. Chiếm tỉ lệ nhỏ hơn 0,01% khối lượng cơ thể sống.

Câu 20: Các cấp tổ chức của thế giới sống đều là những hệ mở vì

- A. phát triển và tiến hoá không ngừng.
B. có khả năng sinh sản để duy trì nòi giống.
C. thường xuyên trao đổi chất với môi trường.
D. có khả năng thích nghi với môi trường.

Câu 21: Đơn phân của prôtêin là

- A. axit béo. B. nuclêôtit. C. axit amin. D. glucôzơ.

Câu 22: Chức năng của ADN là

- A. mang, bảo quản, truyền đạt thông tin di truyền.
B. cấu tạo nên ribôxôm là nơi tổng hợp protein.
C. vận chuyển axit amin tới ribôxôm.
D. truyền thông tin tới ribôxôm.

Câu 23: Protein bị mất chức năng sinh học khi

- A. protein được thêm vào một axit amin.
B. protein bị mất một axit amin.
C. cấu trúc không gian 3 chiều của protein bị phá vỡ.
D. protein ở dạng mạch thẳng.

Câu 24: Loại phân tử có chức năng truyền thông tin từ ADN tới riboxom và được dùng như khuôn để tổng hợp nên protein là

- A. mARN. B. rARN. C. ADN. D. tARN.

Câu 25: Các cấp tổ chức cơ bản của thế giới sống bao gồm

1. quần xã; 2. quần thể; 3. cơ thể; 4. hệ sinh thái; 5. tế bào

Các cấp tổ chức đó theo trình tự từ nhỏ đến lớn là

A. 4->2->1->3->5. B. 4->1->2->3->5.

C. 5->3->1->2->4. D. 5->3->2->1->4.

Câu 26: Chức năng của cacbohidrat trong tế bào là

A. thu nhận thông tin và bảo vệ cơ thể.

B. cấu trúc tế bào, cấu trúc các enzym.

C. điều hòa trao đổi chất, tham gia cấu tạo tế bào chất.

D. dự trữ năng lượng, cấu trúc tế bào.

Câu 27: Tập hợp sinh vật nào sau đây **không** phải là quần thể?

A. Tập hợp cây cọ trên một quả đồi ở Phú Thọ.

B. Tập hợp cá chép đang sinh sống ở Hồ Tây.

C. Tập hợp cây thông trong một rừng thông ở Đà Lạt.

D. Tập hợp cây cỏ trên một đồng cỏ.

Câu 28: Đường mía (saccarozơ) là loại đường đôi được cấu tạo bởi

A. hai phân tử glucozo.

B. hai phân tử fructozo.

C. một phân tử glucozo và một phân tử fructozo.

D. một phân tử glucozo và một phân tử galactose.

Câu 29: Trong cơ thể sống, các chất nào sau đây có đặc tính kỵ nước?

A. Mỡ, xenlulozơ, photpholipit, tinh bột.

B. Tinh bột, glucozơ, mỡ, fructozơ.

C. Vitamin, steroid, glucose, cacbohidrat.

D. Sắc tố, vitamin, steroid, photpholipit, mỡ.

Câu 30: Phân tử ADN và phân tử ARN có tên gọi chung là:

a. Prôtêin

b. Pôlisaccarit

c. Axít nuclêic

d. Nuclêôtit

Câu 31: Vi khuẩn là dạng sinh vật được xếp vào giới nào sau đây?

a. Giới nguyên sinh

b. Giới thực vật

c. Giới khởi sinh

d. Giới động vật

Câu 32: Đặc điểm của động vật khác biệt so với thực vật là:

a. Có cấu tạo cơ thể đa bào

b. Có phương thức sống dị dưỡng

c. Được cấu tạo từ các tế bào có nhân chuẩn

d. Cấu tạo từ nhiều cơ quan

Câu 33: Đặc điểm cấu tạo có ở giới thực vật mà không có ở giới nấm là

a. Tế bào có thành xenlulôzơ và chức năng dự trữ

b. Cơ thể đa bào

c. Tế bào có nhân chuẩn

d. Tế bào có thành phần là chất kitin

Câu 34: Thành phần nào cấu tạo nên 1 nuclêôtit?

A. 1 nhóm phosphat, 1 đường C₅, 1 bazơ nitơ

B. 1 glyxerol, 1 nhóm phosphat, 2 axit béo.

C. 1 nhóm phosphat, 1 nhóm amino, 1 bazơ nitơ

D. 1 nhóm phosphat, 1 đường C₅, 4 bazơ nitơ

Câu 35: Trong các nhóm sinh vật sau, nhóm nào có sự phân bố rộng rãi nhất trên trái đất?

A. Động vật nguyên sinh B. Tảo C. Nấm D. Vi khuẩn

Câu 36: Bốn nguyên tố chính cấu tạo nên chất sống là:

A. C, H, O, P B. C, H, O, N C. O, P, C, N D. H, O, N, P

Câu 37: Các loại axit amin trong phân tử protein phân biệt với nhau bởi?

A. Số nhóm NH_2 B. Cấu tạo của gốc R

C. Số nhóm COOH D. Vị trí gắn của gốc R

Câu 38: Tính đa dạng và đặc thù của phân tử protein được quy định bởi

A. Số lượng, thành phần các axit amin

B. Số lượng, thành phần axit amin và cấu trúc không gian

C. Số lượng, thành phần, trật tự sắp xếp các axit amin

D. Số lượng, trật tự sắp xếp các axit amin và cấu trúc không gian

Câu 39: Chức năng không có ở prôtêin là

A. Cấu trúc

B. Xúc tác quá trình trao đổi chất

C. Điều hòa quá trình trao đổi chất

D. Truyền đạt thông tin di truyền

Câu 40: Protein nào sau đây có vai trò điều hòa nồng độ các chất trong cơ thể?

A. Insulin có trong tuyến tụy

B. Kêratin có trong tóc

C. Côlagen có trong da

D. Hêmoglobin có trong hồng cầu

Câu 41: Loại protein tham gia điều hòa trao đổi chất của tế bào được gọi là:

A. Kháng thể

B. Hoocmon

C. Thụ thể

D. Enzim

Câu 42: Nếu ăn quá nhiều protein (chất đạm), cơ thể có thể mắc bệnh gì sau đây?

A. Bệnh gút

B. Bệnh thận

C. Bệnh loãng xương

D. Tất cả các ý trên

Câu 43: Tại sao chúng ta cần ăn prôtêin từ các nguồn thực phẩm khác nhau?

A. Cung cấp cho cơ thể đầy đủ các nguyên tố đa lượng cần thiết

B. Cung cấp cho cơ thể đầy đủ 20 loại axit amin

C. Giúp cho quá trình tiêu hóa tốt hơn

D. Cung cấp cho cơ thể đầy đủ các nguyên tố vi lượng cần thiết

Câu 44: Axit nuclêic bao gồm những chất nào sau đây?

A. ADN và ARN

B. ARN và Prôtêin

C. Prôtêin và ADN

D. ADN và lipit

Câu 45: ADN là thuật ngữ viết tắt của

A. Axit nucleic

B. Axit nucleotit

C. Axit đêoxiribonucleic

D. Axit ribonucleic

Câu 46: Các loại đơn phân của ADN là:

A. Ribonucleotit (A, T, G, X)

B. Nucleotit (A, T, G, X)

C. Ribonucleotit (A, U, G, X)

D. Nucleotit (A, U, G, X)

Câu 47: ADN được cấu tạo từ bao nhiêu loại đơn phân ?

A. 3 loại

B. 4 loại

C. 5 loại

D. 6 loại

Câu 48: Hai chuỗi pôlinuclêôtit của ADN liên kết với nhau bởi liên kết

A. Hyđrô

B. Peptit

C. Ion

D. Cộng hóa trị

Câu 49: Tính đa dạng và đặc thù của ADN được quy định bởi

A. Số vòng xoắn

C. Số lượng, thành phần và trật tự sắp xếp các nuclêôtit

B. Chiều xoắn

D. Tỷ lệ $A + T / G + X$

Câu 50: Chức năng của ADN là

A. Cấu tạo nên riboxôm là nơi tổng hợp protein

B. Truyền thông tin tới riboxôm

C. Vận chuyển axit amin tới riboxôm

D. Lưu trữ, truyền đạt thông tin di truyền

Câu 51: Loại bazơ nitơ nào sau đây chỉ có trong ARN mà không có trong ADN?

- A. Adênin B. Uraxin C. Guanin D. Xitôzin

Câu 52: Đặc điểm cấu tạo của ARN khác với ADN là :

- A. Đại phân tử, có cấu trúc đa phân
B. Có liên kết hiđrô giữa các nuclêôtit
C. Có cấu trúc một mạch
D. Được cấu tạo từ nhiều đơn phân

Câu 53: Kí hiệu của các loại ARN thông tin, ARN vận chuyển, ARN ribôxôm lần lượt là:

- A. tARN, rARN và Marn B. mARN, tARN và rARN
C. rARN, tARN và Marn D. mARN, rARN và tARN

Câu 54: Loại ARN được dùng làm khuôn để tổng hợp prôtêin là

- A. Marn B. Tarn C. Rarn D. Cả A, B, C

Câu 55: Các thành phần bắt buộc cấu tạo nên tế bào nhân sơ

- A. Thành tế bào, nhân, tế bào chất, vỏ nhầy
B. Màng sinh chất, tế bào chất, vùng nhân
C. Màng sinh chất, vùng nhân, vỏ nhầy, tế bào chất
D. Thành tế bào, tế bào chất, vùng nhân và roi

Câu 56: Cấu tạo tế bào vi khuẩn KHÔNG có thành phần nào sau đây?

- A. Màng sinh chất B. Ti thể C. Lông, roi D. Vỏ nhầy

Câu 57: Gọi là tế bào nhân sơ vì

- A. Chưa có màng bao bọc khối vật chất di truyền
B. Không có vật chất di truyền trong khối tế bào chất
C. Chưa có màng bao bọc khối tế bào chất
D. Không có hệ thống nội màng và các bào quan có màng

Câu 58: Thành tế bào vi khuẩn có vai trò

- A. Trao đổi chất giữa tế bào với môi trường
B. Ngăn cách giữa bên trong và bên ngoài tế bào
C. Liên lạc với các tế bào lân cận
D. Cố định hình dạng của tế bào

Câu 59: Tế bào chất là chất dịch keo lỏng hoặc keo đặc. Thành phần của nó bao gồm?

- A. Nước, chất hữu cơ B. Chất vô cơ
C. Cacbohiđrat, NaCl... D. Nước, chất hữu cơ, chất vô cơ

Câu 60: Bào quan có mặt ở tế bào nhân sơ là

- A. Ti thể B. Ribôxôm C. Lạp thể D. Trung thể

HẾT.